



Số: 02/2019/CBTT-HĐQT
V/v CBTT báo cáo tài chính quý IV năm
2018

Gia Lai; ngày 07 tháng 01 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ trụ sở chính: 650 Lê Duẩn - TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 0269 3 756096 Fax: 0269 3756097

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Bình

Chức vụ: Tổng giám đốc.

Điện thoại: 0269 3 756093.

Fax: 0269 3 756097.

Loại công bố thông tin: 24h 72 h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý IV năm 2018, thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn "www.sesan4a.com.vn - mục công bố thông tin".

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- CT.HĐQT (b/cáo)
- Lưu VP, HĐQT

Tài liệu gửi kèm: : Báo cáo tài chính quý IV năm 2018.

Người thực hiện công bố thông tin

NGUYỄN BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A
650 LÊ DUẨN, TP.PLEIKU, TỈNH GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2018

Kết thúc vào ngày 31/12/2018

Gia Lai, Tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12//2018 VND	01/01//2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.142.835.855	150.149.583.122
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31.121.641.929	118.808.399.506
1. Tiền	111	5	20.865.995.884	6.235.675.243
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	10.255.646.045	112.572.724.263
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	2.131.805.556
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	2.000.000.000	2.131.805.556
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.379.945.963	26.943.248.709
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	42.099.379.706	24.306.908.387
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	444.900.000	395.400.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.835.666.257	2.240.940.322
IV. Hàng tồn kho	140		1.569.288.674	1.580.154.165
1. Hàng tồn kho	141	11	1.569.288.674	1.580.154.165
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.071.959.289	685.975.186
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	6.071.959.289	685.975.186
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.037.661.375.687	1.086.177.003.769
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.031.329.724.783	1.078.909.642.369
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.027.929.724.783	1.075.509.642.369
- Nguyên giá	222		1.386.845.434.535	1.386.792.285.982
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(358.915.709.752)	(311.282.643.613)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		80.000.000	80.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	80.000.000	80.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.251.650.904	7.187.361.400
1. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	6.251.650.904	7.187.361.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.122.804.211.542	1.236.326.586.891

Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 20 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		643.702.517.485	708.262.692.371
I. Nợ ngắn hạn	310		91.826.617.485	88.156.842.371
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		364.236	4.573.547
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	8.257.872.044	11.686.204.098
4. Phải trả người lao động	314	18	1.098.000.000	1.201.000.000
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.559.967.447	909.232.299
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.892.111.125	1.529.149.375
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	78.090.000.000	72.039.000.000
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		928.302.633	787.683.052
II. Nợ dài hạn	330		551.875.900.000	620.105.850.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	551.875.900.000	620.105.850.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		479.101.694.057	528.063.894.520
I. Vốn chủ sở hữu	410		479.101.694.057	528.063.894.520
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	22	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	15.026.367.939	14.026.367.939
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	42.075.326.118	92.037.526.581
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	22		-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	42.075.326.118	92.037.526.581
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.122.804.211.542	1.236.326.586.891



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN BÌNH

Gia Lai, Ngày 04 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Duyên

Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 20 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 (VND)		Năm 2017 (VND)	
			Quý IV /2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	Quý IV/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	76.026.863.454	307.491.761.323	72.319.160.788	286.030.187.288
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		76.026.863.454	307.491.761.323	72.319.160.788	286.030.187.288
4. Giá vốn hàng bán	11	24	25.668.524.473	106.587.991.721	25.559.834.812	94.963.964.185
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		50.358.338.981	200.903.769.602	46.759.325.976	191.066.223.103
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	376.778.229	1.543.665.072	1.614.301.966	5.336.467.457
7. Chi phí tài chính	22	26	9.052.614.112	57.476.375.513	12.358.826.196	50.517.934.648
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.910.814.112	46.637.325.513	12.358.826.196	50.453.633.448
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	2.078.444.840	7.600.871.055	2.175.926.628	6.833.493.303
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		39.604.058.258	137.370.188.106	33.838.875.118	139.051.262.609
11. Thu nhập khác	31		360.000.000	360.000.000	2.888.727.273	2.888.727.273
12. Chi phí khác	32		-	680.475	126.000.000	131.232.266
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		360.000.000	359.319.525	2.762.727.273	2.757.495.007
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		39.964.058.258	137.729.507.631	36.601.602.391	141.808.757.616
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.081.448.939	7.034.181.513	2.266.222.565	7.573.003.794
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		37.882.609.319	130.695.326.118	34.335.379.826	134.235.753.822
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	29	898	3.097	814	3.181
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN BÌNH

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

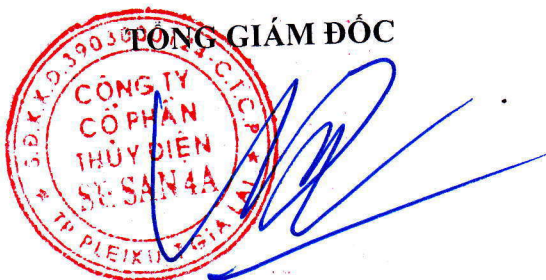
Lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Duyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

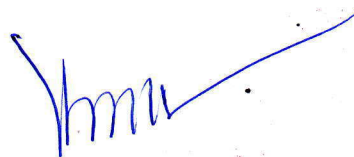
Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2018 VND	30/09/2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	108.194.302.554	87.409.508.960
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.031.398.679)	(4.367.949.060)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.147.561.626)	(1.642.557.483)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(11.095.579.644)	(11.434.309.020)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.500.000.000)	(443.267.118)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.721.671.188	10.970.059.697
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(27.600.700.347)	(30.289.833.834)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	74.540.733.446	50.201.652.142
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(21.837.454)	(771.008.236)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28.018.260.274)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	26.038.993.629	2.131.805.556
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	368.268.972	180.964.646
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	26.385.425.147	(26.476.498.308)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(39.601.200.000)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(66.551.813.580)	(151.256.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(106.153.013.580)	(151.256.340)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(5.226.854.987)	23.573.897.494
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.348.496.916	12.774.599.422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	31.121.641.929	36.348.496.916

TỔNG GIÁM ĐỐC


NGUYỄN BÌNH

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hậu

Lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Duyên

Gia Lai, Ngày 04 tháng 01 năm 2019

Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 20 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1- Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (Sau đây gọi tắt là " Công ty ") được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp . Công ty là đơn vị hạch toán độc lập , hoạt động theo Luật Doanh nghiệp , Điều lệ Công ty và các Quy định pháp lý hiện hành có liên quan . Từ khi thành lập đến nay Công ty có 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 16 tháng 12 năm 2013

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính : Sản xuất kinh doanh điện năng

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện .
- Xây dựng công trình công nghiệp.
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế.
- Xây dựng công trình dân dụng.
- Xây dựng công trình giao thông.
- Xây dựng công trình thủy lợi.
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- San lấp mặt bằng.
- Sản xuất điện , truyền tải điện.
- Phân phối và kinh doanh điện năng.
- Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện.
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa.
- Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện.
- Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng công trình thủy điện).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm . Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán Quý IV/2018 bắt đầu từ ngày 01/10 đến 31/12 năm 2018
- Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ .

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán , các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại . Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ .

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái " . Theo đó , chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ .

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm : Tiền mặt tại quỹ , tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư , có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo .

4.3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu , kỳ phiếu) , trái phiếu , cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai , các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác .

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị ghi sổ sau khi đã đánh giá lại . Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư .

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ .

4.4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại , phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa công ty và người mua

- Phải thu khác là các khoản phải thu mang tính chất thương mại , không liên quan đến giao dịch mua bán , nội bộ .

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi . Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản , đang làm thủ tục giải thể , mất tích , bỏ trốn , ... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4.5. Hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau :

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc . Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài Chính .

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế .

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng . Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó . Các chi phí không thỏa mãn được điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ .

Khấu hao

- Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 46
Máy móc thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

- Thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc nhà máy Thủy điện Sê San 4A áp dụng tại công ty là 25 năm , dài hơn so với thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính . Việc điều chỉnh này đã được Sở tài Chính Tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 2189/STC - TCDN ngày 01/12/2014 .

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

- Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế .

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm :

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn , quyền sử dụng đất không thời hạn)
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất .
- Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng .

Khấu hao

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao . Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty .

4.8. Chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn . Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ . Căn cứ vào tính chất , mức độ chi phí , Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra .

4.9. Các khoản nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả bao gồm : Phải trả người bán , phải trả khác :

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại , phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và công ty

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại , không liên quan đến giao dịch mua bán , nội bộ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc , được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

- Các khoản nợ phải trả được công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng , kỳ hạn gốc , kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ .

4.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn , dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng , theo các khế ước vay kỳ hạn gốc , kỳ hạn nợ còn lại theo nguyên tệ .

Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của công ty . Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh , trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán " chi phí đi vay "

- Chi phí khi đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư , xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó . Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư , xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn , trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết . Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

- Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa .

4.12 Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông .

- Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức .

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện Quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 06/HĐ-NMĐ SS4A ngày 11/05/2012 ký kết với Công ty mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam .

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau :

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng .

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ . Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính .

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó .

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn . Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính . Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư .

- Thu nhập khác là khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất , kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế .

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại , giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại .

- Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau :

+ Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo .

+ Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4.15 Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.
- Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

- Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế theo kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu
- + Tài sản tài chính
 - Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.
- + Nợ phải trả tài chính
 - Tại ngày khi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT : Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm , các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành .

- Thuế thu nhập doanh nghiệp :

+ Dự án Nhà máy thủy điện Sê San 4A được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025) .

+ Dự án Nhà máy thủy điện Sê San 4A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023)

+ Các hoạt động khác áp dụng thuế suất quy định hiện hành .

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000030 ngày 17/07/2007 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai .

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành .

4.21 Các bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

5. Tiền	31/12/2018	01/01/2018		
- Tiền mặt	756.568.533	318.557.465		
- Tiền gửi ngân hàng	20.109.427.351	5.917.117.778		
Cộng	20.865.995.884	6.235.675.243		
6. Các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018		
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng	10.255.646.045	112.572.724.263		
Cộng	10.255.646.045	112.572.724.263		
7. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2018	01/01/2018		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2018	01/01/2018		
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 12 tháng	2.000.000.000	2.131.805.556		
Cộng	2.000.000.000	2.131.805.556		
8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2018	01/01/2018		
- Tập đoàn điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện	42.099.379.706	24.270.908.387		
- Công ty CP Sông Đà 505	-	36.000.000		
Cộng	42.099.379.706	24.306.908.387		
9. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018		
- Công ty TNHH XD&TM Điện Năng	395.400.000	395.400.000		
- CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC	49.500.000	-		
Cộng	444.900.000	395.400.000		
10. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2018	01/01/2018		
- Tạm ứng	1.774.760.200	1.659.094.990		
- Lãi dự thu	60.906.057	581.845.332		
Cộng	1.835.666.257	2.240.940.322		
11. Hàng tồn kho	31/12/2018	01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu , Vật liệu	1.569.288.674	-	1.580.154.165	-
Cộng	1.569.288.674	-	1.580.154.165	-

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp , cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018 là 0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

12. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Bảo hiểm rủi ro tài sản	392.551.895	408.242.436
- Cấp quyền khai thác tài nguyên nước	5.058.983.000	-
- Chi phí công cụ , dụng cụ	620.424.394	277.732.750
Cộng	6.071.959.289	685.975.186

13. Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa , vật kiến trúc	Máy móc , thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị , dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	448.069.189.525	924.414.521.761	14.085.637.180	222.937.516	1.386.792.285.982
Mua sắm trong kỳ		831.767.273	1.701.027.508		2.532.794.781
Giảm trong kỳ			2.444.027.180	35.619.048	2.479.646.228
Số cuối kỳ	448.069.189.525	925.246.289.034	13.342.637.508	187.318.468	1.386.845.434.535
Khấu hao					
Số đầu kỳ	72.610.150.143	232.121.190.713	6.328.365.241	222.937.516	311.282.643.613
Khấu hao trong kỳ	11.027.649.156	37.361.686.112	1.723.377.099		50.112.712.367
Giảm trong kỳ			2.444.027.180	35.619.048	2.479.646.228
Số cuối kỳ	83.637.799.299	269.482.876.825	5.607.715.160	187.318.468	358.915.709.752
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	375.459.039.382	692.293.331.048	7.757.271.939		1.075.509.642.369
Số cuối kỳ	364.431.390.226	655.763.412.209	7.734.922.348	-	1.027.929.724.783

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp , cầm cố đảm bảo các khoản cho vay : 1.015.955.045.024đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2018 : 4.875.400.624đồng .

	Quyền sử dụng đất	Cộng
14. Tài sản cố định vô hình		
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	3.400.000.000	3.400.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý , nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	3.400.000.000	3.400.000.000
Khấu hao		
Số đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Thanh lý , nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	3.400.000.000	3.400.000.000
Số cuối kỳ	3.400.000.000	3.400.000.000

- Không có TSCĐ vô hình để thế chấp , cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2018

- Giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 650 Lê Duẩn , TP.Pleiku , Tỉnh Gia Lai , nguyên giá 3.400.000.000 đồng do nhận góp vốn của Công ty TNHH 30-04 Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2018	01/01/2018
- Chi phí khảo sát dự án mới	80.000.000	80.000.000
Cộng	80.000.000	80.000.000

16. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	31/12/2018	01/01/2018
- Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	6.251.650.904	7.187.361.400
Cộng	6.251.650.904	7.187.361.400

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	2.033.171.313	30.785.221.586	31.290.186.885	1.528.206.014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.363.803.098	7.034.181.513	10.311.857.489	2.086.127.122
Thuế thu nhập cá nhân	67.680.487	2.394.507.043	2.377.457.144	84.730.386
Thuế tài nguyên	2.128.499.308	31.400.374.568	32.010.160.306	1.518.713.570
Phí và lệ phí	2.093.049.892	13.139.377.380	12.192.332.320	3.040.094.952
Cộng	11.686.204.098	84.753.662.090	88.181.994.144	8.257.872.044

18. Phải trả người lao động	31/12/2018	01/01/2018
- Phải trả người lao động	1.098.000.000	1.201.000.000
Cộng	1.098.000.000	1.201.000.000

19. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
- Trích trước lãi vay	1.559.294.148	908.559.000
- Các khoản trích trước khác	673.299	673.299
Cộng	1.559.967.447	909.232.299

20. Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2018	01/01/2018
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.892.111.125	1.529.149.375
Cộng	1.892.111.125	1.529.149.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

21. Vay và nợ thuê tài chính

21.a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn				
Vay dài hạn đến hạn trả	72.039.000.000	78.397.200.000	72.346.200.000	78.090.000.000
Ngân hàng BIDV CN Nam Gia Lai	72.039.000.000	78.397.200.000	72.346.200.000	78.090.000.000
Cộng	72.039.000.000	78.397.200.000	72.346.200.000	78.090.000.000

21.b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	692.144.850.000		62.178.950.000	629.965.900.000
Ngân hàng BIDV CN Nam Gia Lai	692.144.850.000		62.178.950.000	629.965.900.000
Cộng	692.144.850.000	-	62.178.950.000	629.965.900.000
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	72.039.000.000			78.090.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	620.105.850.000			551.875.900.000

22. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2017	422.000.000.000		13.026.367.939	27.265.757.375	462.292.125.314
- Tăng trong năm			1.000.000.000	134.237.526.581	135.237.526.581
- Giảm trong năm				69.465.757.375	69.465.757.375
Số dư tại 31/12/2017	422.000.000.000	-	14.026.367.939	92.037.526.581	528.063.894.520
Số dư tại 01/01/2018	422.000.000.000	-	14.026.367.939	92.037.526.581	528.063.894.520
- Tăng trong năm			1.000.000.000	130.695.326.118	131.695.326.118
- Giảm trong năm				180.657.526.581	180.657.526.581
Số dư tại 31/12/2018	422.000.000.000	-	15.026.367.939	42.075.326.118	479.101.694.057

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	227.059.030.000	227.059.030.000
Cổ đông khác	194.940.970.000	194.940.970.000
Cộng	422.000.000.000	422.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

c - Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.200.000	42.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.200.000	42.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000VNĐ		
d . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31/12/2018	01/01/2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	92.037.526.581	27.265.757.375
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	130.695.326.118	134.237.526.581
Phân phối lợi nhuận	180.657.526.581	69.465.757.375
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	92.037.526.581	27.265.757.375
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.417.526.581	945.757.375
+ Tạm ứng cổ tức bằng tiền	88.620.000.000	25.320.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	88.620.000.000	42.200.000.000
+ Tạm ứng cổ tức bằng tiền	88.620.000.000	42.200.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	42.075.326.118	92.037.526.581

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết 01 /NQ /2018/ĐHCD - S4A ngày 09/04/2018 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 và tạm phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết số 02 /2018/NQ - HĐQT và Nghị quyết số 05 /2018/NQ - HĐQT của Hội đồng quản trị.

23 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 (VNĐ)		Năm 2017 (VNĐ)	
	Quý IV/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Quý IV/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Doanh thu bán điện thương phẩm	76.026.863.454	307.491.761.323	72.319.160.788	286.030.187.288
Cộng	76.026.863.454	307.491.761.323	72.319.160.788	286.030.187.288

24 . Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 (VNĐ)		Năm 2017 (VNĐ)	
	Quý IV/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Quý IV/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Giá vốn hàng bán	25.668.524.473	106.587.991.721	25.559.834.812	94.963.964.185
Cộng	25.668.524.473	106.587.991.721	25.559.834.812	94.963.964.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 (VNĐ)		Năm 2017 (VNĐ)	
	Quý IV/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Quý IV/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Lãi tiền gửi	376.778.229	1.543.665.072	1.157.701.966	3.788.287.457
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	456.600.000	1.548.180.000
Cộng	376.778.229	1.543.665.072	1.614.301.966	5.336.467.457

26. Chi phí tài chính

	Năm 2018 (VNĐ)		Năm 2017 (VNĐ)	
	Quý IV/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Quý IV/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
- Chi phí lãi vay	11.910.814.112	46.637.325.513	12.358.826.196	50.453.633.448
- Lỗ Chênh lệch tỷ giá	(2.858.200.000)	10.839.050.000		64.301.200
Cộng	9.052.614.112	57.476.375.513	12.358.826.196	50.517.934.648

27. Chi phí Quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kì

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
- Chi phí nhân viên quản lý	843.658.250	1.020.656.376
- Chi phí khấu hao TSCĐ	450.224.075	504.234.030
- Chi phí QLDN khác	784.562.515	651.036.222
Cộng	2.078.444.840	2.175.926.628

28. Chi phí thuế TNDN Hiện hành

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.494.001.999	52.222.287.739
+ Hoạt động SXKD được ưu đãi	39.134.001.999	52.222.287.739
+ Hoạt động SXKD không được ưu đãi	360.000.000	-
- Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		
+ Điều chỉnh tăng	1.054.976.781	391.687.083
+ Điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	40.548.978.780	52.613.974.822
+ Hoạt động SXKD được ưu đãi	40.188.978.780	52.613.974.822
+ Hoạt động SXKD không được ưu đãi	360.000.000	-
- Thuế TNDN	2.081.448.939	2.630.698.741
+ Hoạt động SXKD được ưu đãi	2.009.448.939	2.630.698.741
+ Hoạt động SXKD không được ưu đãi	72.000.000	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.081.448.939	2.630.698.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.882.609.319	34.335.379.826
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37.882.609.319	34.335.379.826
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kì	42.200.000	42.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	898	814

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 cũng như điều lệ Công ty không quy định số liệu trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi; Do đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu quý này chưa giảm trừ số sẽ trích quỹ Khen thưởng phúc lợi

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV/2018	Quý IV/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	182.755.016	294.807.989
- Chi phí nhân công	3.060.373.750	3.282.407.076
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.534.757.410	12.519.453.426
- Chi phí khác bằng tiền	11.969.083.137	11.639.092.949
Cộng	27.746.969.313	27.735.761.440

31. Báo cáo bộ phận

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

- Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

32. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, giá và tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết . Để giảm thiểu rủi ro này , Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích , dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp . Chủ tịch HĐQT và ban Tổng Giám Đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh , do đó sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào . Tuy nhiên chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp .

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do các khoản vay nợ có gốc ngoại tệ , Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá . Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như : tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ , lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp , dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai , sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản .

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2018 như sau

	Ngoại tệ	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính			
Nợ phải trả tài chính			
- Các khoản vay	USD	20.330.000	22.530.000

Quản lý rủi ro tín dụng

- Khách hàng duy nhất của Công ty là Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam , với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam , Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng .

Quản lý rủi ro thanh khoản

- Để quản lý rủi ro thanh khoản , đáp ứng các nhu cầu về vốn , nghĩa vụ tài chính hiện nay và trong tương lai , Công ty
- Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau

	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
01/01/2018			
- Phải trả người bán	4.573.547		4.573.547
- Chi phí phải trả	909.232.299		909.232.299
- Vay và nợ thuê tài chính	72.039.000.000	620.105.850.000	692.144.850.000
- Phải trả khác	1.529.149.375		1.529.149.375
Cộng	74.477.381.674	620.105.850.000	694.583.231.674
31/12/2018			
- Phải trả người bán	364.236		364.236
- Chi phí phải trả	1.559.967.447		1.559.967.447
- Vay và nợ thuê tài chính	78.090.000.000	551.875.900.000	629.965.900.000
- Phải trả khác	1.892.111.125		1.892.111.125
Cộng	81.542.442.808	551.875.900.000	633.418.342.808

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc Công ty cho rằng Công ty hầu như không rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau :

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
- Tiền và các khoản tương đương tiền	31.121.641.929		31.121.641.929
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000		2.000.000.000
- Phải thu khách hàng	42.099.379.706		42.099.379.706
- Phải thu khác	1.835.666.257		1.835.666.257
Cộng	77.056.687.892	-	77.056.687.892

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
- Tiền và các khoản tương đương tiền	118.808.399.506		118.808.399.506
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.131.805.556		2.131.805.556
- Phải thu khách hàng	24.306.908.387		24.306.908.387
- Phải thu khác	2.236.940.322		2.236.940.322
Cộng	147.484.053.771	-	147.484.053.771

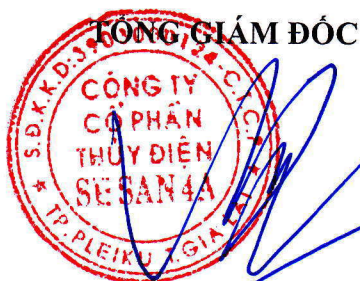
33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
- Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	Công ty mẹ

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính năm 2017 kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC và Báo cáo Tài chính Quý 4 năm 2017 do Công ty lập .



NGUYỄN BÌNH

Gia Lai, Ngày 04 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Duyên